

**Phục lục I**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>35.590</b>	<b>100,00</b>	<b>35.590</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>31.744</b>	<b>89,19</b>	<b>30.610</b>	<b>86,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.624,5	21,42	7.572,4	21,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.572,0</i>	<i>15,66</i>	<i>5.687,9</i>	<i>15,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	580,1	1,63	1.194,2	3,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.759,8	52,71	14.489,4	40,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,9	0,46	0,0	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,2	4,58	1.969,0	5,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.765,2	7,77	4.752,0	13,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>696,9</i>	<i>1,96</i>	<i>746,9</i>	<i>2,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,1	0,61	442,7	1,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,9	0,01	190,2	0,53
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.579</b>	<b>10,06</b>	<b>4.932</b>	<b>13,86</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	57,5	0,16	256,8	0,72
2.2	Đất an ninh	CAN	1,6	0,00	6,9	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	68,3	0,19
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,8	0,01	49,2	0,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,2	0,05	28,5	0,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	2,2	0,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	106,7	0,30	230,6	0,65
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.139,3	6,01	2.508,7	7,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>972,4</i>	<i>2,73</i>	<i>1.168,0</i>	<i>3,28</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>684,0</i>	<i>1,92</i>	<i>715,4</i>	<i>2,01</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>293,2</i>	<i>0,82</i>	<i>333,0</i>	<i>0,94</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,9</i>	<i>0,00</i>	<i>0,9</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,1</i>	<i>0,00</i>	<i>1,8</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,8</i>	<i>0,02</i>	<i>6,7</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,5</i>	<i>0,13</i>	<i>51,7</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,2</i>	<i>0,06</i>	<i>42,7</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,4</i>	<i>0,01</i>	<i>4,4</i>	<i>0,01</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,2	0,03	24,5	0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,2	0,01	4,7	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,4	0,27	154,9	0,44
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,5	0,05	49,7	0,14
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	500,3	1,41	879,5	2,47
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	147,5	0,41	286,8	0,81
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,8	0,02	19,2	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	0,00	1,4	0,00
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,0	0,03	11,8	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,3	0,01	9,0	0,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,4	1,45	515,4	1,45
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,2	0,14	6,7	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	1,2	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>267</b>	<b>0,75</b>	<b>49</b>	<b>0,14</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>					
1	Đất đô thị	KDT			875	1,28
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			23.256	33,88
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất)	KLN			6.721	9,79
4	Khu du lịch	KDL			110	0,16
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			1.969	2,87
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			68	0,10
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			49	0,07
8	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			875	1,28
9	Khu dân cư nông thôn	DNT			34.715	50,58
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			-	-

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên